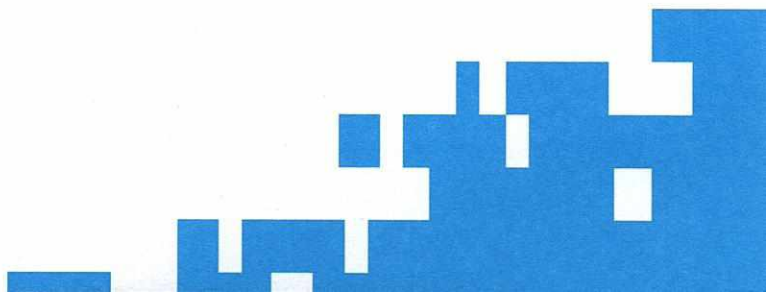


**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 51

302
C
M T
RSM
Y P

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên – Miễn nhiệm ngày 19/04/2024
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 19/04/2024

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hầu Văn Huấn	Giám đốc tài chính

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc Ngân	Kế toán trưởng – Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
	Kế toán trưởng – Miễn nhiệm ngày 01/05/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 32/2024/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC



**Phan Hoài Nam
Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3527-2021-026-1
(Theo Giấy ủy quyền số 11/2023-24/UQ-RSM ngày
01/10/2023)

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.539.453.527	403.101.143.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	55.916.108.451	71.485.359.897
1. Tiền	111		36.916.108.451	46.485.359.897
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		239.111.761.084	215.573.201.719
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	88.711.157.899	76.393.558.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	72.922.411.371	75.041.010.562
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	103.968.083.983	90.992.697.961
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(26.489.892.169)	(26.854.065.028)
III. Hàng tồn kho	140	4.6	106.245.771.694	113.739.288.576
1. Hàng tồn kho	141		107.796.576.563	115.290.093.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.265.812.298	2.303.293.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		455.587.743	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	749.896.551	103.827.383
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	1.060.328.004	2.199.465.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.822.424.806	366.774.571.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.147.443.292	3.085.352.449
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	3.147.443.292	3.085.352.449
II. Tài sản cố định	220		332.261.031.163	307.738.921.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	317.915.882.067	293.250.734.103
Nguyên giá	222		827.163.382.315	767.417.535.877
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(509.247.500.248)	(474.166.801.774)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	14.345.149.096	14.488.187.866
Nguyên giá	228		19.929.726.974	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.584.577.878)	(5.441.539.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.094.104.415	38.750.707.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	19.094.104.415	38.750.707.333
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.319.845.936	17.199.589.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	14.997.135.741	15.497.653.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.17	322.710.195	1.701.936.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		773.361.878.333	769.875.715.021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.904.514.559	169.308.485.914
I. Nợ ngắn hạn	310		121.918.014.559	129.321.985.914
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	30.457.210.720	27.673.443.826
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.667.084.878	4.086.056.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	7.521.355.797	6.826.074.195
4. Phải trả người lao động	314		20.044.098.653	35.012.413.226
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	3.562.406.223	3.153.604.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.468.749.548	1.738.097.824
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	53.342.529.286	49.977.716.220
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		854.579.454	854.579.454
II. Nợ dài hạn	330		33.986.500.000	39.986.500.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	33.000.000.000	39.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.457.363.774	600.567.229.107
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	617.457.363.774	600.567.229.107
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		293.769.438.455	293.769.438.455
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.277.571.530	102.283.196.478
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		72.283.196.478	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.994.375.052	102.283.196.478
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.410.353.789	4.514.594.174
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		773.361.878.333	769.875.715.021

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	419.370.267.717	521.472.219.504
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		419.370.267.717	521.472.219.504
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	318.809.183.832	369.781.987.100
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.561.083.885	151.690.232.404
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	328.155.893	592.851.077
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.325.083.410	1.937.417.553
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.126.046.076</i>	<i>1.770.999.980</i>
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	3.146.250.410	1.605.864.092
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	35.143.861.911	33.747.420.802
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.274.044.047	114.992.381.034
10. Thu nhập khác	31	5.7	190.590.333	3.136.148.380
11. Chi phí khác	32	5.8	720.129.276	1.676.709.980
12. Lợi nhuận khác	40		(529.538.943)	1.459.438.400
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.744.505.104	116.451.819.434
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	11.298.443.872	25.174.033.984
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	1.379.226.565	133.132.850
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.066.834.667	91.144.652.600
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.994.375.052	91.025.626.716
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		72.459.615	119.025.884
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	2.350	4.551
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	2.350	4.551



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.744.505.104	116.451.819.434
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.9	36.645.408.791	39.600.083.901
Các khoản dự phòng	03		(364.172.859)	164.839.403
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.473.930	(1.192.911)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(335.073.619)	(3.284.922.352)
Chi phí lãi vay	06	5.4	2.126.046.076	1.770.999.980
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		97.858.187.423	154.701.627.455
(Tăng) các khoản phải thu	09		(22.750.439.911)	(100.581.788.466)
Giảm hàng tồn kho	10		7.493.516.882	5.950.587.017
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.472.950.873)	66.600.377.142
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		44.929.592	(216.242.445)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.263.010.458)	(1.981.802.897)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(10.807.487.758)	(30.928.315.120)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(2.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.102.744.897	93.542.442.686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.207.250.638)	(124.946.177.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		122.887.233	2.597.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	258.696.677	590.647.689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.825.666.728)	(121.758.529.362)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	36.343.801.981	60.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(38.978.988.915)	(27.918.368.315)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.18.1	(30.176.700.000)	(38.176.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.811.886.934)	(6.095.068.315)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		(15.534.808.765)	(34.311.154.991)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		71.485.359.897	91.532.223.138
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(34.442.681)	(2.566.881)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	55.916.108.451	57.218.501.266

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2024 để thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 200.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	64,90	129.801.720.000	64,90
Các cổ đông khác	70.198.280.000	35,10	70.198.280.000	35,10
Cộng	<u>200.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Nghĩa Lập, xã Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh.	Phường Lộc Tiến, thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 778 (01 tháng 01 năm 2024 là: 731).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Ngành bất động sản và xây dựng gặp nhiều khó khăn làm cho sản lượng tiêu thụ của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2024 giảm 22% so với cùng kỳ năm trước, đưa đến kết quả là doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm 20% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, việc Tập đoàn bị đình chỉ giấy phép khai thác khoáng sản một số mỏ ở Lâm Đồng do không đủ điều kiện hoạt động cũng dẫn đến sự sụt giảm sản lượng tiêu thụ trong kỳ.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.	Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	94,39%	94,39%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Nông, Việt Nam.	100,00%	100,00%
4.	Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.	Thửa đất 239, 289 TBĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	100,00%	100,00%
5.	Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông.	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, Phường Lộc Sơn, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 - 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 - 07 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, thành Phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng: Đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Xí Nghiệp Thanh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn
- Thửa đất số: 64, Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện ĐăkR'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2056.
- Các thửa đất, tờ bản đồ và thời hạn sử dụng tương ứng tại Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông như sau:

<u>Thửa đất</u>	<u>Tờ bản đồ</u>	<u>Thời hạn sử dụng</u>
Số 13	Số 5	Đến năm 2056
Số 64	Số 5	Đến 15/10/2056
Số 27	Số 15	Đến 01/07/2064
Số 84	Số 16	Đến 01/07/2064
Số 27	Số 22	Đến 2050
Số 63	Số 5	Đến 2050
Số 29	Số 22	Đến 03/2058
Số 61	Số 15	Đến 2050

- Thửa đất số: 119 Tờ bản đồ số: 56, Thửa đất số: 110 Tờ bản đồ số: 56, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 15/10/2044.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là quyền sử dụng đất đang chờ hoàn tất đầy đủ giấy tờ hợp lý hợp lệ, bao gồm:

- Thửa đất số: 79, Tờ bản đồ số: 12, thôn Thuận Trung, xã Thuận Hạnh, huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2063.
- Thửa đất số: 184, 185, 181 Tờ bản đồ số: 61, thôn Thuận Nam, xã Thuận An, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến 01/07/2064, trong đó có 1.636 m² sử dụng đến 15/10/2048.
- Thửa đất số: 65 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 20 Tờ bản đồ số: 5, Thửa đất số: 11 Tờ bản đồ số: 5, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến các năm 2056 và đến 2057.
- Thửa đất số: 104 Tờ bản đồ số: 1, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông, thời hạn sử dụng đến năm 2061.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%
- Các dịch vụ khác: 10% và 8%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	497.243.335	1.187.184.439
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.418.865.116	45.298.175.458
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	55.916.108.451	71.485.359.897

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 2,1%/năm.

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.639.051.300	69.622.793
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác (*)	75.269.543.544	67.521.372.376
Cộng	88.711.157.899	76.393.558.224

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.512.000.000	4.512.000.000
Trả trước cho người bán:		
Lê Hữu Chiến (*)	49.930.000.000	49.930.000.000
Nguyễn Viết Lương (**)	8.195.416.799	8.195.416.799
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt (***)	3.020.123.000	3.220.123.000
Các nhà cung cấp khác	7.264.871.572	9.183.470.763
Cộng	72.922.411.371	75.041.010.562

(*) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019.

(***) Là khoản trả trước cho việc lập hồ sơ điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản và gia hạn giấy phép khai thác mỏ Cao Lanh khu vực xã Lộc Châu, thành phố Bảo Lộc và xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng; gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản bentonite và sét gạch ngói số 37/GP-UBND ngày 11 tháng 05 năm 2007 tại xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	97.147.521.000	-	75.797.521.000	-
Phải thu xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.224.829.314	-	9.778.223.669	(19.780.700)
Phải thu khác	1.169.859.803	(118.932.268)	991.079.426	(118.932.268)
Cộng	<u>103.968.083.983</u>	<u>(4.544.806.134)</u>	<u>90.992.697.961</u>	<u>(4.564.586.834)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.147.443.292	-	3.085.352.449	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	27.191.674.520	5.246.588.485	28.508.483.033	6.223.627.039
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	153.601.628.530	149.056.822.396	4.609.449.134	40.240.100
Cộng	<u>180.793.303.050</u>	<u>154.303.410.881</u>	<u>33.117.932.167</u>	<u>6.263.867.139</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	VND		Thời gian quá hạn	VND		Thời gian quá hạn
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác	171.990.739.995	154.303.410.881		24.315.369.112	6.263.867.139	
Cộng	<u>180.793.303.050</u>	<u>154.303.410.881</u>		<u>33.117.932.167</u>	<u>6.263.867.139</u>	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	83.447.691.315	-	80.170.590.104	-
Công cụ, dụng cụ	1.829.910.211	-	1.914.859.110	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.418.411.165	-	4.176.427.067	-
Thành phẩm	18.051.036.102	(835.242.862)	28.252.674.869	(835.242.862)
Hàng hóa	1.049.527.770	(715.562.007)	775.542.295	(715.562.007)
Cộng	<u>107.796.576.563</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>115.290.093.445</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Dự án Hệ nghiên Camly	-	22.906.734.624
Mua quyền sử dụng đất	7.047.005.500	7.047.005.500
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc dự án Hiệp An	917.876.197	-
Dự án trạm Lộc Sơn	5.242.889.976	-
Khác	2.011.922.182	4.922.556.649
Cộng	<u>19.094.104.415</u>	<u>38.750.707.333</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2024	116.083.062.806	373.023.109.586	274.936.537.931	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	767.417.535.877
Mua trong kỳ	-	2.413.232.164	28.995.217.475	-	-	-	31.408.449.639
Đầu tư XDCB hoàn thành trong kỳ	1.119.670.861	26.699.503.051	1.987.313.788	-	-	-	29.806.487.700
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.181.810)	(850.909.091)	-	-	-	(1.469.090.901)
Tại ngày 30/06/2024	117.202.733.667	401.517.662.991	305.068.160.103	2.317.805.796	520.611.939	536.407.819	827.163.382.315
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2024	72.036.647.500	226.527.437.382	173.213.489.293	1.552.207.841	520.611.939	316.407.819	474.166.801.774
Khấu hao trong kỳ	4.122.556.170	15.591.171.871	16.602.059.830	186.582.150	-	-	36.502.370.021
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.181.810)	(803.489.737)	-	-	-	(1.421.671.547)
Tại ngày 30/06/2024	76.159.203.670	241.500.427.443	189.012.059.386	1.738.789.991	520.611.939	316.407.819	509.247.500.248
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2024	44.046.415.306	146.495.672.204	101.723.048.638	765.597.955	-	220.000.000	293.250.734.103
Tại ngày 30/06/2024	41.043.529.997	160.017.235.548	116.056.100.717	579.015.805	-	220.000.000	317.915.882.067

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình là 124.005.431.221 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.16.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 267.608.874.545 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Tại ngày 30/06/2024	16.884.831.876	2.528.795.098	516.100.000	19.929.726.974
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.396.644.010	2.528.795.098	516.100.000	5.441.539.108
Khấu hao trong kỳ	143.038.770	-	-	143.038.770
Tại ngày 30/06/2024	2.539.682.780	2.528.795.098	516.100.000	5.584.577.878
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	14.488.187.866	-	-	14.488.187.866
Tại ngày 30/06/2024	14.345.149.096	-	-	14.345.149.096

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.335.553.332 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác khoáng sản (*)	14.970.695.185	15.175.702.880
Các khoản khác	26.440.556	321.950.196
Cộng	<u>14.997.135.741</u>	<u>15.497.653.076</u>

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào (**)	13.456.798.614	13.703.867.246
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.363.225.004	1.299.114.567
Quyền khai thác mỏ Tutra	150.671.567	172.721.067
Cộng	<u>14.970.695.185</u>	<u>15.175.702.880</u>

(**) Quyền khai thác mỏ Đại Lào đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục thuê đất với Nhà nước, đồng thời phần đất khai thác này cũng đang nằm trong quy hoạch của tỉnh Lâm Đồng. Theo Công văn số 6321/UBND-TL ngày 26/07/2024, UBND tỉnh Lâm Đồng vẫn chưa xem xét cho Tập đoàn được hoạt động khai thác khoáng sản trở lại.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	58.561.643	58.561.643	197.756.301	197.756.301
Phải trả cho người bán:				
Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Toàn Khoa	3.230.223.341	3.230.223.341	-	-
Công ty TNHH Thiên Tự Phước	4.387.356.006	4.387.356.006	3.592.843.506	3.592.843.506
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	22.781.069.730	22.781.069.730	23.882.844.019	23.882.844.019
Cộng	30.457.210.720	30.457.210.720	27.673.443.826	27.673.443.826

(*) Tại ngày 30/06/2024, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Hoàng Mạnh	720.900.000	-
Các khách hàng khác	3.946.184.878	4.086.056.943
Cộng	4.667.084.878	4.086.056.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	749.896.551	1.294.093.877	30.609.386.128	31.062.407.941	103.827.383	1.101.046.522
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	110.634.311	110.634.311	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.192.226	5.705.818.125	11.298.443.872	10.807.487.758	-	5.212.669.785
Thuế thu nhập cá nhân	-	243.630.130	2.950.676.863	3.178.027.892	-	470.981.159
Thuế tài nguyên	83.769.922	43.200	813.090.965	833.057.166	63.853.161	92.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	966.733.566	-	3.226.209.377	2.061.857.145	2.131.085.798	-
Các loại thuế khác	6.000.000	277.770.465	583.955.403	350.469.027	3.000.000	41.284.089
Các khoản phí, lệ phí	1.632.290	-	-	105.390	1.526.900	-
Cộng	1.810.224.555	7.521.355.797	49.592.396.919	48.404.046.630	2.303.293.242	6.826.074.195

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Các khoản trích trước về quyền khai thác mỏ Camly	1.589.325.815	1.476.216.131
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.257.391.628	1.257.391.628
Trích trước chi phí lãi vay	277.742.466	-
Các khoản trích trước khác	437.946.314	419.996.467
Cộng	3.562.406.223	3.153.604.226

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	461.933.516	427.287.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.006.816.032	1.310.810.688
Cộng	1.468.749.548	1.738.097.824

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	23.342.529.286	23.342.529.286	36.343.801.981	22.745.475.190	9.744.202.495	9.744.202.495
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	10.233.513.725	10.233.513.725	10.233.513.725
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15.000.000.000	15.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	53.342.529.286	53.342.529.286	42.343.801.981	38.978.988.915	49.977.716.220	49.977.716.220
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	33.000.000.000	33.000.000.000	-	6.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng cộng	86.342.529.286	86.342.529.286	42.343.801.981	44.978.988.915	88.977.716.220	88.977.716.220

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết khoản vay như sau:

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

Hạn mức vay: 120.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 4,20%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:**

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 03 tháng.
Lãi suất: Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 7,73%/năm.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo: Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:**

Hạn mức vay: 95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 60 tháng.
Lãi suất: 9,3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
Tài sản đảm bảo bao gồm: Những quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9.

Những máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

Những phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	322.710.195	1.701.936.760

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	221.945.285.914	107.023.996.586	4.533.779.963	533.503.062.463
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	91.025.626.716	119.025.884	91.144.652.600
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	71.824.152.541	(71.824.152.541)	-	-
Chia cổ tức	-	-	(38.000.000.000)	(176.700.000)	(38.176.700.000)
Tại ngày 30/06/2023	200.000.000.000	293.769.438.455	88.225.470.761	4.476.105.847	586.471.015.063
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	34.057.725.717	38.488.327	34.096.214.044
Chia cổ tức	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	102.283.196.478	4.514.594.174	600.567.229.107
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	46.994.375.052	72.459.615	47.066.834.667
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(176.700.000)	(30.176.700.000)
Tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	119.277.571.530	4.410.353.789	617.457.363.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	129.801.720.000	129.801.720.000
Các cổ đông khác	70.198.280.000	70.198.280.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	46.994.375.052	91.025.626.716
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	46.994.375.052	91.025.626.716
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.350	4.551

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
USD	72.137,80	33.624,33
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	30.983.089.737	27.091.471.692
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	17.195.720.655	16.873.217.075
Doanh thu gạch	8.758.805.157	14.669.446.676
Doanh thu cao lanh	7.322.664.084	14.067.214.390
Doanh thu bê tông	351.659.987.553	447.418.060.087
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	3.450.000.531	1.352.809.584
Tổng cộng	419.370.267.717	521.472.219.504

Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

	5.518.786.970	8.622.093.406
--	---------------	---------------

Nguyên nhân doanh thu kỳ này giảm so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	13.970.322.517	5.272.955.452
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	12.003.494.713	12.548.118.687
Giá vốn gạch	3.729.891.120	6.133.693.207
Giá vốn cao lanh	4.679.652.204	10.843.151.889
Giá vốn bê tông	283.693.556.860	334.338.401.623
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	732.266.418	645.666.242
Cộng	318.809.183.832	369.781.987.100

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	258.696.677	590.647.689
Lãi chênh lệch tỷ giá	69.459.216	2.203.388
Cộng	328.155.893	592.851.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	331.582.192	-
Chi phí lãi vay	1.794.463.884	1.770.999.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá	197.590.418	166.197.159
Chi phí tài chính khác	1.446.916	220.414
Cộng	2.325.083.410	1.937.417.553

Chi phí tài chính kỳ này tăng so với kỳ trước do phát sinh thêm chi phí lãi vay từ bên liên quan.

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	140.752.718	199.977.711
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	691.679.130	768.319.336
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	217.701.893	207.393.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.073.800	27.394.690
Chi phí quà tặng khách hàng	1.714.227.452	-
Chi phí bằng tiền khác	273.048.751	388.012.501
Cộng	3.146.250.410	1.605.864.092

Chi phí bán hàng tăng so với kỳ trước do phân loại lại chi phí quà tặng khách hàng với số tiền là 1.714.227.452 VND từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng cho phù hợp với bản chất của chi phí.

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	33.932.267.569	34.362.587.641
Hoàn nhập quỹ lương	(12.087.883.680)	(15.063.035.483)
Chi phí vật liệu quản lý	1.234.384.760	1.398.551.350
Chi phí đồ dùng văn phòng	497.132.137	671.635.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.673.052.685	3.719.043.509
Thuế, phí và lệ phí	993.890.580	1.114.136.649
Chi phí dự phòng	(364.172.859)	164.839.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.413.443.019	1.451.725.214
Chi phí bằng tiền khác	5.851.747.700	5.927.937.253
Cộng	35.143.861.911	33.747.420.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	76.376.942	2.694.274.663
Nhập kho lại nguyên vật liệu do kiểm kê	10.588.908	436.363.520
Xử lý công nợ	24.692.800	5.417.397
Thu nhập khác	78.931.683	92.800
Cộng	190.590.333	3.136.148.380

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	359.711.892	1.357.892.904
Các khoản ứng hộ	36.000.000	295.000.000
Xử lý công nợ	3.562.725	5.971.499
Phí sửa xe	213.050.792	-
Phí thi hành vụ kiện	90.000.000	-
Các khoản khác	17.803.867	17.845.577
Cộng	720.129.276	1.676.709.980

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.955.453.919	200.095.306.825
Chi phí nhân công	67.882.530.514	71.133.582.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.645.408.791	39.600.083.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.426.029.280	62.380.388.614
Chi phí khác bằng tiền	14.504.204.455	20.449.516.941
Cộng	346.413.626.959	393.658.878.663

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	59.744.505.104	116.451.819.434
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.261.475.842	2.290.711.965
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(18.728.648.930)	(16.869.092.734)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	42.277.332.016	101.873.438.665
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.455.466.403	20.374.687.733
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	2.842.977.469	4.906.930.508
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	-	(107.584.257)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.298.443.872	25.174.033.984

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao xe ô tô với nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tôn kho VND
Tại ngày 01/01/2023	(2.523.418.947)
Hạch toán là chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm trước	133.132.850
Hạch toán là thu nhập trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng sau năm trước	688.349.337
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)
Hạch toán là chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này	1.379.226.565
Tại ngày 30/06/2024	(322.710.195)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	36.343.801.981	60.000.000.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(38.978.988.915)	(27.918.368.315)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Điện năng lượng mặt trời.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	40.007.550.317	17.195.720.655	20.086.945.027	7.322.664.084	358.722.568.028	3.450.000.531	(27.415.180.925)	419.370.267.717
GVHB	29.848.607.519	12.002.502.113	15.169.026.888	4.675.908.076	290.674.633.343	732.266.418	(34.293.760.525)	318.809.183.832
Lãi gộp	10.158.942.798	5.193.218.542	4.917.918.139	2.646.756.008	68.047.934.685	2.717.734.113	6.878.579.600	100.561.083.885
Chi phí bán hàng	88.048.702	909.381.023	1.702.007	146.901.468	285.989.758	-	1.714.227.452	3.146.250.410
Chi phí QLDN	1.046.554.773	2.152.582.022	4.055.476.635	994.495.847	28.458.527.384	231.497.219	(1.795.271.969)	35.143.861.911
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	9.024.339.323	2.131.255.497	860.739.497	1.505.358.693	39.303.417.543	2.486.236.894	6.959.624.117	62.270.971.564
Doanh thu tài chính	4.543.107.203	-	796.432.307	11.441.120	6.590.999	303.177	(5.029.718.913)	328.155.893
Chi phí tài chính	3.114.383.034	15.419.055	-	3.572.042	-	-	(808.290.721)	2.325.083.410
Lợi nhuận HĐ tài chính	1.428.724.169	(15.419.055)	796.432.307	7.869.078	6.590.999	303.177	(4.221.428.192)	(1.996.927.517)
Thu nhập khác	81.681	800	810	-	172.682.511	5.617.096	12.207.435	190.590.333
Chi phí khác	361.111.804	628	15.785.838	266.695	340.622.028	2.342.283	-	720.129.276
Lợi nhuận khác	(361.030.123)	172	(15.785.028)	(266.695)	(167.939.517)	3.274.813	12.207.435	(529.538.943)
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.092.033.369	2.115.836.614	1.641.386.776	1.512.961.076	39.142.069.025	2.489.814.884	2.750.403.360	59.744.505.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành								11.298.443.872
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								1.379.226.565
Lợi nhuận sau thuế								47.066.834.667



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2024 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2024 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 30/06/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2024 VND
Tài sản của bộ phận	85.328.573.378	36.193.402.054	42.278.825.761	15.412.679.155	753.915.083.454	7.261.530.866	(167.350.926.530)	773.039.168.138
Tài sản không phân bổ	322.710.195	-	-	-	-	-	-	322.710.195
Tổng tài sản	85.651.283.573	36.193.402.054	42.278.825.761	15.412.679.155	753.915.083.454	7.261.530.866	(167.350.926.530)	773.361.878.333
Nợ phải trả của bộ phận	21.619.556.633	9.170.261.197	10.712.114.732	3.905.084.507	191.018.192.360	1.839.841.821	(82.360.536.691)	155.904.514.559
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Điện năng lượng mặt trời Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	28.431.481.475	-	1.119.670.861	-	31.663.785.003	-	-	61.214.937.339
Chi phí khấu hao trong kỳ	3.509.620.419	368.254.335	927.545.535	213.991.494	31.625.997.008	-	-	36.645.408.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	52.015.262.493	16.873.217.075	29.279.067.884	14.067.214.390	452.038.191.748	1.352.809.584	(44.153.543.670)	521.472.219.504
GVHB	30.848.059.000	12.546.618.687	20.517.107.852	10.845.511.889	339.216.413.165	645.666.242	(44.837.389.735)	369.781.987.100
Lãi gộp	21.167.203.493	4.326.598.388	8.761.960.032	3.221.702.501	112.821.778.583	707.143.342	683.846.065	151.690.232.404
Chi phí bán hàng	22.945.455	975.712.524	1.741.400	211.795.211	393.669.502	-	-	1.605.864.092
Chi phí QLDN	975.499.185	1.899.501.235	2.674.577.094	1.216.520.789	26.887.570.920	93.751.579	-	33.747.420.802
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	20.168.758.853	1.451.384.629	6.085.641.538	1.793.386.501	85.540.538.161	613.391.763	683.846.065	116.336.947.510
Doanh thu tài chính	13.959.019.416	1.008.764	659.378	-	5.145.391	185.116	(13.373.166.988)	592.851.077
Chi phí tài chính	1.936.962.125	455.428	-	-	-	-	-	1.937.417.553
Lợi nhuận HĐ tài chính	12.022.057.291	553.336	659.378	-	5.145.391	185.116	(13.373.166.988)	(1.344.566.476)
Thu nhập khác	2.207.073.186	1.470.632	18.275.718	1.077.375	926.378.296	54.991	(18.181.818)	3.136.148.380
Chi phí khác	1.512.680.600	1	14.081.650	270.257	147.605.880	2.071.592	-	1.676.709.980
Lợi nhuận khác	694.392.586	1.470.631	4.194.068	807.118	778.772.416	(2.016.601)	(18.181.818)	1.459.438.400
Tổng lợi nhuận trước thuế	32.885.208.730	1.453.408.596	6.090.494.984	1.794.193.619	86.324.455.968	611.560.278	(12.707.502.741)	116.451.819.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành								25.174.033.984
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								133.132.850
Lợi nhuận sau thuế								91.144.652.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2024 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2024 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2024 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2024 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2024 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2024 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2024 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản của bộ phận	80.961.327.922	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	768.173.778.261
Tài sản không phân bổ	1.701.936.760	-	-	-	-	-	-	1.701.936.760
Tổng tài sản	82.663.264.682	30.677.511.845	43.551.043.140	22.777.308.201	747.869.823.982	2.404.768.269	(160.068.005.098)	769.875.715.021
Nợ phải trả của bộ phận	21.269.499.175	8.059.345.488	11.441.374.541	5.983.868.477	196.474.255.204	631.761.089	(74.551.618.059)	169.308.485.915
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Điện năng lượng mặt trời Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	12.094.889.602	-	1.261.489.641	-	7.033.211.235	-	-	20.389.590.478
Chi phí khấu hao trong kỳ	3.467.740.930	424.012.008	1.135.225.323	206.802.144	34.366.303.496	-	-	39.600.083.901

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm Mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.639.051.300	69.622.793
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	4.512.000.000	4.512.000.000
(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho người bán là ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng Thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m ² .		
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tạm ứng:		
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc (*)	4.600.000.000	4.600.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (**)	53.267.521.000	53.267.521.000
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc (***)	16.530.000.000	16.530.000.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc (****)	2.390.000.000	1.400.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (*****)	9.520.000.000	-
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc Công ty con (*****)	10.840.000.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.4	97.147.521.000	75.797.521.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Đạo, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông với diện tích 3.990 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(**) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gắn Reo, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh (gần khu vực mỏ đá Tín Thái, Gắn Reo) với diện tích 900 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m² theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(***) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(****) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

(*****) Đây là khoản tạm ứng cho Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m², theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(*****) Đây là khoản tiền tạm ứng cho Ông Hồ Tấn Dũng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Liên Hiệp, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m² theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
--	-------------------------------	-------------------------------

Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.11:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng

(58.561.644)

(197.756.301)

Tại ngày
30/06/2024
VND

Tại ngày
01/01/2024
VND

Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.16:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (*)

(15.000.000.000)

(15.000.000.000)

(*) Đây là khoản vay tiền từ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng, công ty mẹ, nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,2%/năm theo Hợp đồng vay tiền số 01/2023/HĐVT/LHC – LBM ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Kỳ này
VND

Kỳ trước
VND

Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm Mục 5.1:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng

5.975.601.330

9.484.302.744

Trong đó:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 5.1

5.518.786.970

8.622.093.406

Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

456.814.360

862.209.338

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	118.027.122	1.235.042.682
<i>Trong đó:</i>		
<i>Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế</i>	108.060.314	1.122.766.075
<i>Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan</i>	9.966.808	112.276.607
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	331.582.192	-
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	19.470.258.000	24.662.326.800
Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.		
Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.		
Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:		
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.314.392.636	811.818.181
Ông Nguyễn An Thái – Phó chủ tịch HĐQT	104.000.000	330.909.091
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	384.250.000	280.909.091
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	144.250.000	280.909.091
Cộng	<u>2.379.642.636</u>	<u>2.547.272.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc	1.258.750.000	1.892.734.164
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	954.950.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	586.074.683	797.416.667
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	658.100.308	899.483.333
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	657.100.308	708.550.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	507.074.683	788.150.000
Cộng	<u>5.638.400.906</u>	<u>7.951.184.164</u>

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác giảm là do thay đổi tỉ lệ chi lương bổ sung từ lợi nhuận vượt kế hoạch.

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	67.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát	75.500.000	128.909.091
Ông Trần Hùng Phương - Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ 19/04/2024)	69.500.000	128.909.091
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	-	70.909.091
Bà Đặng Thị Hằng - Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 19/04/2024)	6.000.000	-
Cộng	<u>218.000.000</u>	<u>338.727.273</u>

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bà Nguyễn Thị Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	332.750.000	259.750.000
Ông Trần Quang Thực – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	236.750.000	183.750.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	214.750.000	220.750.000
Cộng	<u>784.250.000</u>	<u>664.250.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiền – Chủ tịch HĐQT	180.900.900	229.141.140
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	61.560.000	137.902.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	24.652.500	-
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	25.650.000	32.490.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	121.125.000	153.425.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	152.993.700	121.953.020
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	25.650	32.490
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	8.550	10.830
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	5.700	15.770
Ông Lê Nam Đồng – Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/05/2024), Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	-	5.415.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	30.352.500	200.450.000
Bà Dương Thị Ngọc Ngân – Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/05/2024)	-	2.831.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Thành viên Ban Kiểm soát	712.500	-
Ông Trần Hùng Phương - Thành viên Ban Kiểm soát (từ nhiệm từ 19/04/2024)	-	361.469.300
Bà Lê Thị Thủy - Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm từ 01/05/2023)	427.500	-
Cộng	598.414.500	1.245.135.550

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Phê duyệt

Người lập



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2024